**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II**

**MÔN: NGỮ VĂN LỚP 10 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | **% Tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ***  ***( %)*** | ***Thời gian (phút)*** | ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số***  ***câu hỏi*** | ***Thời gian (phút)*** |
| **1** | Đọc hiểu | 15 | 5 | 15 | 5 | 10 | 10 | 0 | 0 | 06 | 20 | 40 |
| **2** | Làm văn | 25 | 10 | 15 | 10 | 10 | 20 | 10 | 30 | 01 | 70 | 60 |
| **Tổng** | | **40** | **15** | **30** | **15** | **20** | **30** | **10** | **30** | **07** | **90** | **100** |
| **Tỉ lệ %** | | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | |  |  | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | **70** | | | | **30** | | | |  | | **100** |

***Lưu ý:***

- Tất cả các câu hỏi trong đề kiểm tra là câu hỏi tự luận.

- Cách tính điểm của mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong *Đáp án và hướng dẫn chấm*.

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN NGỮ VĂN LỚP 10 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ**  **nhận thức** | | | | **Tổng** |
|  |  |  |  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |  |
| **1** | **ĐỌC HIỂU** | - Đọc hiểu văn bản văn xuôi tự sự trung đại (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa). | **Nhận biết:**  - Xác định được phương thức biểu đạt, thể loại của văn bản/đoạn trích.  - Xác định được các sự việc chi tiết tiêu biểu, nhân vật trong văn bản/đoạn trích.  - Chỉ ra thông tin trong văn bản/đoạn trích.  **Thông hiểu:**  - Hiểu được đặc sắc về nội dung của văn bản/đoạn trích: chủ đề, tư tưởng, ý nghĩa của hình tượng nhân vật, ý nghĩa của sự việc chi tiết tiêu biểu…  - Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: nghệ thuật trần thuật, nghệ thuật xây dựng nhân vật...  - Hiểu được một số đặc trưng của tự sự trung đại thể hiện trong văn bản/đoạn trích.  **Vận dụng:**  - Nhận xét giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức trong văn bản.  - Rút ra được thông điệp, bài học cho bản thân từ nội dung văn bản. | 3 | 2 | 1 | 0 | 6 |
| **2** | **LÀM VĂN** | - Nghị luận về văn bản/đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* (Đặng Trần Côn)  - Nghị luận về văn bản/đoạn trích trong *Truyện Kiều của* (Nguyễn Du) | **Nhận biết:**  - Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề cần nghị luận.  - Giới thiệu thông tin về thời đại, tác giả, tác phẩm *Chinh phụ ngâm*  - Xác định được bố cục, nội dung chính… của văn bản/ đoạn trích.  - Nhận diện từ cổ, điển tích, điển cố trong văn bản/đoạn trích.  **Thông hiểu:**  - Trình bày được những giá trị về nội dung và nghệ thuật của thể ngâm khúc mà chủ yếu là phần dịch thơ thể song thất lục bát: Thấy được cung bậc, sắc thái khác nhau của nỗi cô đơn, buồn khổ ở người chinh phụ, khao khát được sống trong tình yêu và hạnh phúc lứa đôi.  **Vận dụng:**  - Vận dụng những kĩ năng tạo lập văn bản, vận dụng kiến thức về tác phẩm *Chinh phụ ngâm qua đoạn trích* để viết được bài văn nghị luận hoàn chỉnh đáp ứng yêu cầu của đề.  - Nhận xét, đánh giá giá trị của tác phẩm, vai trò của tác giả Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm trong văn học Việt Nam.  **Vận dụng cao**:  - Liên hệ, so sánh với các tác phẩm khác để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận; vận dụng kiến thức lí luận văn học để phát hiện những vấn đề sâu sắc/mới mẻ/độc đáo trong văn bản.  - Diễn đạt sáng tạo, giàu hình ảnh, có giọng điệu riêng. - Đánh giá được vai trò, ý nghĩa của thông điệp trong văn bản đối với cuộc sống, xã hội hiện tại.  **Nhận biết:**  - Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề cần nghị luận.  - Giới thiệu thông tin về thời đại, tác giả, tác phẩm *Truyện Kiều*  - Xác định được bố cục, nội dung chính… của văn bản/ đoạn trích.  - Nhận diện từ cổ, điển tích, điển cố trong văn bản/đoạn trích.  **Thông hiểu:**  - Trình bày được những giá trị về nội dung và nghệ thuật của thể lục bát: Thấy được phẩm chất, nhân cách cao đẹp của Thúy Kiều và Từ Hải;thành công của Nguyễn Du trong miêu tả tâm trạng nhân vật Thúy Kiều, xây dựng hình tượng nhân vật Từ Hải.  **Vận dụng:**  - Vận dụng những kĩ năng tạo lập văn bản, vận dụng kiến thức về tác phẩm *Truyện Kiều* để viết được bài văn nghị luận hoàn chỉnh đáp ứng yêu cầu của đề.  - Nhận xét, đánh giá giá trị của tác phẩm, vai trò của tác giả Nguyễn Du trong văn học Việt Nam.  **Vận dụng cao**:  - Liên hệ, so sánh với các tác phẩm khác để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận; vận dụng kiến thức lí luận văn học để phát hiện những vấn đề sâu sắc/mới mẻ/độc đáo trong văn bản.  - Diễn đạt sáng tạo, giàu hình ảnh, có giọng điệu riêng. - Đánh giá được vai trò, ý nghĩa của thông điệp trong văn bản đối với cuộc sống, xã hội hiện tại. |  |  |  |  | 1 |
| **Tổng** | | |  |  |  |  |  | **7** |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **40** | **30** | **20** | **10** |  |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70** | | **30** | |  |

**NỘI DUNG ÔN TẬP**

1. **Đọc hiểu (4 điểm)**
2. **Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật**

- Ngôn ngữ nghệ thuật là ngôn ngữ gợi hình, gợi cảm được dùng trong văn bản nghệ thuật

- Phân loại :

+ Ngôn ngữ tự sự: tiểu thuyết, bút kí, kí sự, phóng sự, …

+ Ngôn ngữ thơ: ca dao, vè, thơ (Các thể loại khác nhau)

+ Ngôn ngữ sân khấu: Kịch, chèo, tuồng, …

-Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:

+ *Tính hình tượng*: Thể hiện qua hình ảnh cụ thể, BPTT, gợi nhiều liên tưởng, tạo hàm nghĩa sâu xa

+ *Tính truyền cảm*: làm cho người đọc cùng vui buồn, yêu, ghét, … như chính người nói (viết). Tính truyền cảm tạo nên sự hòa đồng, giao cảm, cuốn hút cho người đọc.

+ *Tính cá thể hóa*: tạo nên nét riêng, nét độc đáo (phong cách) cho mỗi tác giả.

1. **Phương thức biểu đạt trong văn bản:**

* Phương thức tự sự: kể lại sự việc, câu chuyện một cách hoàn chỉnh.
* Phương thức miêu tả: dùng ngôn ngữ hình ảnh để làm sống lại một sự vật, sự việc hay một người nào đó.
* Phương thức biểu cảm: bộc lộ thái độ, cảm xúc của người nói (viết) về đối tượng được nói đến.
* Phương thức thuyết minh: giới thiệu, trình bày, giải thích một cách rõ ràng, cụ thể, khoa học về đối tượng.
* Phương thức nghị luận: dùng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục người đọc (nghe).

1. **Các biện pháp tu từ thường gặp:**

* **So sánh**: là đối chiếu 2 hay nhiều sự vật, sự việc mà giữa chúng có những nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn.

+ Cấu trúc A như B, A là B và Bao nhiêu … bấy nhiêu

+ Ví dụ:

*“Nước biếc trông như làn khói phủ*

*Song thưa để mặc bóng trăng vào”*

*“Quê hương là chùm khế ngọt”*

*“Qua đình ngả nón trông đình*

*Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu”*

* **Nhân hóa:** là biện pháp tu từ sử dụng những từ ngữ chỉ hoạt động, tính cách, suy nghĩ, tên gọi ... vốn chỉ dành cho con người để miêu tả đồ vật, sự vật, con vật, cây cối khiến cho chúng trở nên sinh động, gần gũi, có hồn hơn.

Ví dụ: *“Trâu ơi ta bảo trâu này…*”  
 “Heo hút cồn mây súng ngửi trời”

* **Ẩn dụ**: là BPTT gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác *có nét tương đồng* với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.  
   *“Về thăm quê Bác làng Sen,*

*Có hàng râm bụt thắp lên lửa hồng”*

* **Hoán dụ**: là BPTT gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên của một sự vật, hiện tượng khác *có quan hệ gần gũi* với nó nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.   
   *“Bàn tay ta làm nên tất cả*

*Có sức người sỏi đá cũng thành cơm”*

* **Nói quá:** là phép tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

*Độc ác thay, trúc Nam sơn không ghi hết tội*

*Dơ bẩn thay, nước Đông hải không rửa sạch mùi”*

* **Nói giảm:** nói tránh là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

*“Bác Dương thôi đã thôi rồi*

*Nước mây man mác, ngậm ngùi lòng ta”*

* **Liệt kê**: Là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả đầy đủ, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay tư tưởng, tình cảm.

*“Tỉnh lại em ơi, qua rồi cơn ác mộng*

*Em đã sống lại rồi, em đã sống!*

*Điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung*

*Không giết được em, người con gái anh hùng*!”

* **Điệp từ, điệp ngữ:** Là BPTT nhắc đi nhắc lại nhiều lần một từ, cụm từ có dụng ý làm tăng cường hiệu quả diễn đạt: nhấm mạnh, tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc… và tạo nhịp điệu cho câu/ đoạn văn bản.

*Bây giờ em đã có chồng,  
Như chim vào lồng, như cá cắn câu!*Cá cắn câu *biết đâu mà gỡ,  
Chim vào lồng biết thuở nào ra?.*

1. **Làm văn (6 điểm)**

**Bài 1: ĐOẠN TRÍCH TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ**

**(NGUYÊN TÁC: ĐẶNG TRẦN CÔN; BẢN DỊCH: ĐOÀN THỊ ĐIỂM?)**

1. **Kiến thức chung:**

* **Tác giả:** Đặng Trần Côn(? - ?) người làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì, Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Sống vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVIII. Ngoài tác phẩm Chinh phụ ngâm ông còn làm một số bài thơ, phú chữ Hán.
* Bản dịch hiện hành tương truyền của Đoàn Thị Điểm, bà là người phụ nữ tài sắc, thông minh từ nhỏ. Bà lập gia đình khá muộn và cưới xong thì chồng đi sứ Trung Quốc. Có lẽ đồng cảm với tình cảnh của người chinh phụ mà bà viết tác phẩm này. Ý kiến thứ hai lại cho rằng bản dịch hiện hành là của Phan Huy Ích, nhưng dù là của ai thì bản dịch Nôm được đánh giá rất thành công.
* **Tác phẩm Chinh phụ ngâm:**

+ Tác giả cảm động trước những mất mát, khổ đau của con người, nhất là người vợ lính trong chiến tranh và viết nên tác phẩm.

+ Nguyên tác viết bằng chữ Hán, gồm 476 câu thơ thể trường đoản cú. Bản dịch hiện hành tương truyền của Đoàn Thị Điểm (sau có tài liệu cho rằng của Phan Huy Ích) dịch theo thể song thất lục bát.

+ Nội dung: Nói lên sự oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa, thể hiện tâm trạng khao khát tình yêu, hạnh phúc lứa đôi.

* Đoạn trích: Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ

+ Xuất xứ

+ Bố cục

**II. Phân tích đoạn trích:**

+ Người chinh phụ tiễn chồng ra trận với mong muốn người chồng sẽ lập được công danh và trở về cùng với vinh hoa, phú quý. Nhưng ngay sau buổi tiễn đưa, nàng sống trong tình cảnh lẻ loi, ngày đêm xót xa lo lắng cho chồng. Thấm thìa nỗi cô đơn, nàng nhận ra tuổi xuân của mình đang qua đi và cảnh lứa đôi đoàn tụ hạnh phúc ngày càng xa vời. Người chinh phụ rơi vào tâm trạng cô đơn đến cùng cực. Khúc ngâm thể hiện rất rõ tâm trạng cô đơn ấy.

**1. 16 câu đầu: Nỗi cơ đơn, lẻ loi của người chinh phụ**

**a) 8 câu thơ đầu**

- Không gian:

    + Hiên vắng: vắng vẻ, hiu quạnh

    + Khuê phòng: cô đơn, nhớ nhung

- Thời gian:

    + Đèn: ban đêm, thời gian của tâm trạng

    + Hoa đèn: thời gian qua lâu gợi nỗi niềm khắc khoải

- Hành động của người chinh phụ:

    + Dạo – gieo từng bước: đi đi lại lại, quanh quanh, quẩn quẩn

        ⇒ Nỗi nhớ như ngưng đọng trong từng bước đi

    + Rủ thác: hành động vô thức, không có chủ đich

    + Nghe ngóng tin tức: nhớ mong, khao khát người chồng trở về

    + Giãi bày, chia sẻ với ngọn đèn – vật vô tri vô giác

- Biện pháp nghệ thuật:

    + Điệp ngữ vòng: đèn biết chăng – đèn có biết, diễn tả tâm trạng buồn triền miên, kéo dài lê thê trong thời gian và không gian, dường như không bao giờ đứt, ngừng.

    + Câu hỏi tu từ: đèn biết chăng? ⇒ như một lời than thở, thể hiện nỗi khắc khoải đợi chờ và hi vọng luôn day dứt không yên trong người chinh phụ.

**b) 8 câu thơ tiếp**

- Cảnh vật thiên nhiên:

    + Gà eo óc gáy – sương năm trống: gà gáy báo hiệu canh năm, báo hiệu người vợ trẻ xa chồng đã thao thức suốt đêm

        ⇒ Tiếng gà khắc khoải như xoáy sâu vào tính chất tĩnh lặng của không gian, đồng thời cũng xoáy sâu vào tâm trạng người chinh phụ

    + Hòe phất phơ: cảnh vật quạnh hiu

- Cảm thức của người chinh phụ về thời gian:

    + Hòe: bóng cây hòe ngoài sân, trong vườn ngắn rồi lại dài, dài rồi lại ngắn, thể hiện sự trôi đi của thời gian – thời gian của xa cách và nhớ thương

    + Thời gian của tâm trạng:

        Khắc, giờ ------------ niên

        Mối sầu ------------ biển xa

- Hành động của người chinh phụ:

    + Đốt hương tìm sự thanh thản nhưng tình cảm lại mê man theo những suy nghĩ viển vông, khắc khoải, những dự cảm chẳng lành

    + Soi gương nhưng chỉ thấy hiện lên đó gương mặt đau khổ đầm đìa nước mắt.

    + Gượng gảy đàn sắt đàn cầm để ôn lại kỉ niệm vợ chồng nhưng lại lo lắng có điềm gở. Sự lo lắng không chỉ cho thấy nỗi cô đơn mà còn cho thấy niềm khát khao hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ.

        ⇒ Sự mâu thuẫn giữa cảm xúc và lí trí

        ⇒ 16 câu thơ đầu thể hiện tình cảnh lẻ loi, nỗi cô đơn sầu muộn của người chinh phụ.

**2. 8 câu còn lại: Nỗi nhớ thương chồng của người chinh phụ**

**a) 6 câu thơ đầu**

- Hình ảnh thiên nhiên:

    + Gió đông: gió mùa xuân, gió báo tin vui, thể hiện sự sum họp, đoàn viên.

    + Non Yên: núi Yên Nhiên, nơi phương bắc xa xăm – nơi người chồng đang chinh chiến.

- Biện pháp nghệ thuật

    + Hình ảnh ước lệ: non Yên.

    + Điệp ngữ vòng: non Yên, trời

    + Từ láy: thăm thẳm, đau đáu.

        ⇒ Không gian vô tận, mênh mông, không giới hạn, không chỉ là không gian vô tận ngăn cách hai vợ chồng, mà còn là nỗi nhớ không nguôi, không tính đếm được của người chinh phụ, là tình yêu thương của người vợ nơi quê nhà.

**b) 2 câu còn lại**

- Hai câu thơ mang tính khái quát, triết kí sâu sắc

- Lời thơ chuyển sang độc thoại nội tâm, trực tiếp bày tỏ nỗi lòng người chinh phụ với hình ảnh người chinh phu tràn ngập trong tâm tưởng.

        ⇒ 8 câu thơ cuối như lời gửi gắm nỗi niềm thương nhớ khôn nguôi đến người chồng nơi biên ải xa xôi.

+ Đánh giá chung:

- Về nghệ thuật, với thể thơ song thất lục bát,cách dùng từ,hình ảnh ước lệ,tả cảnh ngụ tình…

- Về nội dung, đoạn trích cũng thể hiện tấm lòng thương yêu và cảm thông sâu sắc của tác giả với khát khao hạnh phúc chính đáng của người chinh phụ.Cất lên tiếng kêu nhân đạo,phản đối chiến tranh phong kiến phi nghĩa.

---------------

**Bài 2: TRUYỆN KIỀU**

1. **Kiến thức chung:**

* **Tác giả:** Đại thi hào dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới.
* **Truyện kiều:** là kiệt tác văn học dân tộc. Tác phẩm thể hiện cái nhìn nhân đạo sâu sắc của Nguyễn Du về thân phận của người phụ nữ có tài, sắc mà bạc mệnh.

1. Các đoạn trích:

**ĐOẠN TRÍCH “TRAO DUYÊN”**

- Vị trí đoạn trích: từ câu 723 đến câu 756, phần gia biến và lưu lạc.

- Nội dung: Gia đình Kiều bị vu oan, cha và em bị bắt, Kiều phải bán mình để chuộc cha và em. Trong đêm chờ Mã Giám Sinh rước đi, Kiều thức trắng đêm nghĩ đến thân phận và tình yêu rồi nhờ Thuý Vân thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng.

- **Bố cục**: 2 phần

- 18 câu đầu: Kiều tìm cách thuyết phục Thuý Vân và trao duyên cho em.

- Còn lại: Tâm trạng của Kiều sau khi trao duyên

**1. Kiều tìm cách thuyết phục Thuý Vân và trao duyên cho em (18 câu đầu)**

**a. 2 câu đầu:** Kiều tạo tâm thế khi trao duyên

- *Cậy*:

+ thanh trắc 🡪 âm điệu nặng nề gợi sự quằn quại, đau đớn, khó nói > < nhờ

+ hàm ý hi vọng tha thiết, có ý tựa nương, gửi gắm, vật nài, tin tưởng nơi quan hệ ruột thịt.

- *Chịu*:

+ nài ép, bắt buộc, không nhận không được. (Còn nhận lại mang tính tự nguyện)

- *Lạy, thưa*: thái độ kính cẩn, trang trọng với người bề trên hoặc với người mình hàm ơn.

🢣 Lời xưng hô của Kiều vừa như trông cậy vừa như nài ép, phù hợp để nói vấn đề tế nhị: “*tình chị duyên em”.*

**b. 8 câu tiếp:** Kiều thuyết phục Thúy Vân

- Kiều nói đến mối tình của mình với chàng Kim:

+Hình ảnh *"quạt ước", "chén thề"*, điệp từ "*khi*": diễn tả tình yêu thắm thiết, sâu sắc. .

*+"Đứt gánh tương tư", "sóng gió bất kì*": mong manh, tan vỡ đột ngột, bất ngờ.

- Kiều xin em hãy chắp mối tơ thừa để trả nghĩa cho chàng Kim.

+*Mối tơ thừa*: cách nói nhún mình vì nàng hiểu sự thiệt thòi của em.

+*Mặc em*: phó mặc, ủy thác; vừa có ý mong muốn vừa có ý ép buộc Thúy Vân phải nhận lời.

🢣Giãi bày tâm sự, hoàn cảnh để Thúy Vân thấu cảm

- Kiều viện dẫn lí do trao duyên cho em

+*Ngày xuân em hãy còn dài*: nói đến tuổi trẻ của Vân

+*Xót tình máu mủ, thay lời nước non*: vì tình chị em mà đáp nghĩa chàng Kim

+Thành ngữ "*thịt nát xương mòn", "ngậm cười chín suối*”: nếu phải chết, Kiều cũng yên lòng

**c. 6 câu sau:** Kiều trao duyên cho em

- Trao kỉ vật tình yêu:

+ *chiếc vành, bức tờ mây*: gợi tình cảm sâu nặng, lời thề ước thiêng liêng của Kim- Kiều.

+ *Của chung*: thể hiện sự tiếc nuối, đau đớn.

+ *Phím đàn, mảnh hương nguyền*: trở thành ngày xưa, quá khứ.

🢣Sự mâu thuẫn giữa lí trí và tình cảm

**2. Tâm trạng của Kiều sau khi trao duyên:** (còn lại)

**a. 8 câu thơ đầu:**

Dự cảm về cái chết trở đi trở lại trong tâm hồn Kiều: Hàng loạt những từ nói về cái chết: hồn, nát thân bồ liễu, dạ đài, thác oan: thể hiện nỗi đau đớn tuyệt vọng và dự cảm tương lai bất hạnh của Kiều. Nàng coi như mình đã chết, đó là cái chết của tâm hồn.

🢣Đang sống mà nàng nói đến chết. Nỗi đau của Kiều dồn lên đến đỉnh điểm. Qua đó thể hiện tình cảm bền chặt, thủy chung, mãnh liệt của Kiều đối với Kim Trọng.

**b. 8 câu thơ sau:** Kiều chuyển sang nói với mình, nói với người yêu

- Ý thức về hiện tại: *Bây giờ*

*+ Trâm gãy bình tan.*

*+ Phận bạc như vôi.*

*+ Nước chảy, hoa trôi.*

⭢Những thành ngữ chỉ sự tan vỡ, dở dang, bạc bẽo, trôi nổi của tình duyên và số phận con người thể hiện nỗi đau đớn, tuyệt vọng đến mê sảng của Kiều.

- Các hành động:

+Nhận mình là "*người phụ bạc*"

+Lạy: cái lạy tạ lỗi, vĩnh biệt

+Hai lần gọi tên Kim Trọng: tức tưởi, nghẹn ngào, đau đớn đến mê sảng.

-Tiếng gọi Kim Lang được lặp đi lặp lại vừa thiết tha trân trọng nhưng cũng đau đớn tuyệt vọng biết bao. Câu thơ ngắt theo nhịp 3/3 như một tiếng nấc để rồi ở câu sau nhịp thơ trải ra như một lời than trách chính mình.

🢣Kiều quên đi nỗi đau của mình mà nghĩ nhiều đến người khác -> đức hy sinh cao quý.

**3. Nghệ thuật:**

- Miêu tả tinh tế diễn biến tâm trạng nhân vật

- Ngôn ngữ độc thoại nội tâm sinh động

- Ngôn ngữ giàu giá trị biểu cảm,đậm chất trữ tình.

- Sử dụng sáng tạo các thành ngữ của văn hóa dân gian.

**ĐOẠN TRÍCH “CHÍ KHÍ ANH HÙNG”**

- Trích từ câu 2213-2230/3254 câu thơ lục bát. Thuộc phần: “*Gia biến và lưu lạc*”

- Nội dung: Sau nửa năm chung sống, Từ Hải từ biệt Kiều ra đi lập nghiệp lớn. Đoạn trích thể hiện chí khí anh hùng, hoài bão lớn lao của Từ Hải.

- Bố cục:

+ Phần 1: 4 dòng thơ đầu: Từ Hải – đấng trượng phu với hoài bão “bốn phương”  
+ Phần 2: 12 dòng thơ tiếp theo: Từ Hải - kẻ phi thường và lời hẹn ước *“rước nàng nghi gia”.  
+* Phần 3*:* 2 dòng thơ cuối: Từ Hải- người anh hùng quyết chí ra đi vùng vẫy chốn “*dặm khơi”.*

**1. Từ Hải- đấng trượng phu với hoài bão “bốn phương”- (4 câu thơ đầu):**

-Thành ngữ “*Hương lửa đương nồng”:* cuộc sống vợ chồng hạnh phúc

- Từ Hán Việt “*trượng phu*”: người đàn ông tài giỏi, có chí khí -> Thái độ trân trọng, cảm phục của Nguyễn Du.

- Hình ảnh ước lệ: “động *lòng bốn phương”:* chí nguyện lập công danh, thỏa chí nam nhi -> lí tưởng anh hùng trung đại, quyết tâm thay đổi thiên hạ.

- Động từ “*thoắt”*: hành động nhanh chóng, dứt khoát, bất ngờ -> chí lớn luôn ấp ủ, thôi thúc trong lòng với ý chí, quyết tâm cao.

*=>Thể hiện tính cách, khí phách anh hùng và hoài bão lớn lao của Từ Hải.*

- Cụm từ “*Trời bể mênh mang”:* không gian rộng lớn, bao la

- Hình ảnh “*Thanh gươm yên ngựa”:* một mình, một gươm, một ngựa -> tư thế đã sẵn sàng lên đường

***-***Từ*“Thẳng rong”:* đi liền một mạch

->Tư thế ra đi oai phong, hào hùng, dứt khoát, sánh ngang với trời đất.

=>  *Từ Hải người anh hùng có ý chí, khí chất xuất chúng, phi phàm. Qua cách miêu tả nhân vật Từ Hải thể hiện thái độ trân trọng và kính phục của Nguyễn Du.*

**2. Từ Hải- kẻ phi thường và lời hẹn ước *“rước nàng nghi gia”- (12 câu tiếp theo)***

**a. Lời của Kiều**

- Cách xưng hô “*chàng- thiếp*”: tình cảm mặn nồng, thắm thiết.

-Chữ “***tòng”:***

+ Bổn phận vợ phải theo chồng

+ Vợ phải chia sẻ khó khăn, chung sức gánh vác với chồng

-> Kiều dựa vào đạo phu thê để bày tỏ quyết tâm đi theo Từ Hải.

=> Vẻ đẹp nhân cách của Kiều: là người vợ có trách nhiệm, biết sẻ chia cùng chồng, cư xử đúng đạo nghĩa phu thê.

**b.Lời của Từ Hải**

- Cụm từ *“****tâm phúc tương tri”:*** là hai người đã hiểu nhau sâu sắc

- Câu hỏi tu từ ***“Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình ?”***

-> Cách nói rất khéo léo: vừa động viên, vừa tin tưởng Kiều sẽ vượt qua sự bịn rịn của một nữ nhi thường tình để làm vợ một người anh hùng.

- Những hình ảnh, âm thanh cường điệu: “*Mười vạn tinh binh, tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường*”

=> Niềm tin, khát vọng xây dựng cơ đồ, làm nên sự nghiệp lớn

- Hình ảnh hoán dụ ***:“mặt phi thường***” -> Con người tài năng xuất chúng.

=> Niềm tin thành công và chí khí anh hùng

*-* Cụm từ ***“ rước nàng nghi gia***”: lời hứa đón Kiều trở về nhà

=> Từ Hải muốn lập nên công danh sự nghiệp vẻ vang rồi mới đón Kiều về nhà chồng trong danh dự.

- Hoàn cảnh thực tại: *“bốn bể không nhà, theo càng thêm bận”*-> sự nghiệp mới bắt đầu, còn nhiều khó khăn.

- Lời an ủi chân tình: *“Đành lòng chờ đó ít lâu”* -> Tâm lí, sâu sắc, gần gũi.

- Lời hẹn ước: *“Chầy chăng là một năm sau vội gì”*-> Lời khẳng định chắc chắn, dứt khoát, thể hiện Từ Hải rất tự tin.

*=> Người anh hùng xuất chúng, tự tin, bản lĩnh đồng thời là người chồng chân thành, tâm lí, gần gũi.*

**3. Từ Hải- người anh hùng quyết chí ra đi vùng vẫy chốn “*dặm khơi” (2 câu cuối)***

- Thái độ, cử chỉ “*Quyết lời dứt áo ra đi”*

-> dứt khoát, mạnh mẽ, không chần chừ, không để tình cảm yếu đuối lung lạc cản bước.

- So sánh: hình ảnh Từ Hải ra đi với cánh chim bằng => Khát vọng xây dựng sự nghiệp, khát vọng tự do của chàng

=> Từ Hải dứt khoát ra đi mang theo khát vọng, hoài bão lớn lao vẫy vùng chốn “dặm khơi”

* ***Ước mơ về người anh hùng lí tưởng của Nguyễn Du.***

***--------------------------------------------***

**ĐỀ VÀ ĐÁP ÁN THAM KHẢO**

|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  **TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN** | **KIỂM TRA**  **Môn: Ngữ văn, lớp 10**  *Thời gian làm bài*: *90 phút( không tính thời gian phát đề)* |

**ĐỀ CHÍNH THỨC**

*Họ và tên học sinh:................................................... Số báo danh:.......................*

**I. ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)**

**Đọc đoạn trích:**

*Rượu uống mấy tuần, Lê nhân nói:*

*- Tôi xưa nay ở đời, vẫn để ý tu lấy âm công, không mưu sự ích lợi riêng mình, không gieo sự nguy bách cho người, dạy học thì tùy tài dụ dịch, tự học thì cực lực dùi mài, không ước sự vẩn vơ, không làm điều quá đáng. Vậy mà sao lại phải bốn phương kiếm miếng, chiếc bóng nhờ người, con khóc đói lòng, vợ than rét cật, về thì thiếu túp lều chắn gió, đi thì không chiếc nón che mưa, hết đông rồi tây, long đong chạy mãi. Thế mà bè bạn thì nhiều người đi làm quan cả; so bề tài nghệ cũng chỉ như nhau mà thân danh khác xa nhau lắm; kẻ sướng người khổ như thế là cớ làm sao?*

*Dĩ Thành nói:*

*- Phú quý không thể cầu, nghèo cùng do tự số, cho nên núi đồng mà chết đói họ Đặng, thằng Xe mà làm khốn chàng Chu, có duyên gió thổi núi Mã Đương, không phận sét đánh bia Tấn Phúc; nếu không như vậy thì đức hạnh như Nhan như Mẫn, hẳn là lên đến mây xanh, từ chương như Lạc như Lư, sao lại chỉ là chân trắng. Sự đó đều bởi cái gì không làm mà nên là bởi trời, không vời mà đến là bởi mệnh. Cái đáng quý ở kẻ sĩ chỉ là nghèo mà không xiểm nịnh, cùng mà vẫn vững bền, làm việc theo địa vị của mình và thuận với cảnh ngộ mà thôi, còn sự cùng thông sắc nhụt thì ta có thể làm gì cưỡng với chúng nó được.*

*Rượu đã uống cạn, lại khêu đèn cùng nhau trò chuyện, kéo dài mãi vẫn không biết chán.*

(Trích *Truyện tướng Dạ Xoa*, *Truyền kì mạn lục*, Nguyễn Dữ, NXB Hội Nhà văn, 2016)

**Thực hiện các yêu cầu sau:**

**Câu 1. (0,5 điểm)** Cho biết thể loại của văn bản?

**Câu 2. (0,5 điểm)** Xác định tên nhân vật chính trong đoạn trích ?

**Câu 3. (0,5 điểm)** Theo Lê Nhân điểm khác nhau giữa ông với bạn bè đang làm quan là gì ?

**Câu 4**. **(0,75 điểm)** Tình cảnh mà Lê Nhân đang lâm vào là gì?

**Câu 5**. **(0,75 điểm)** Anh/ Chị hiểu như thế nào về ý kiến: Cái đáng quý ở kẻ sĩ chỉ là nghèo mà không xiểm nịnh, cùng mà vẫn vững bền?

**Câu 6**. **(1,0 điểm)** Anh/Chị có đồng tình với suy nghĩ của nhân vật Dĩ Thành rằng mọi điều xảy ra đều do số mệnh? Vì sao?

**II. PHẦN LÀM VĂN (6,0 điểm)**

Phân tích tội ác của giặc Minh trong đoạn trích sau:

“... Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,

Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.

Dối trời lừa dân đủ muôn nghìn kế,

Gây binh kết oán trải hai mươi năm.

Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,

Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.

Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập thuồng luồng.

Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu, nước độc.

Vét sản vật, bắt chim trả, chốn chốn lưới chăng,

Nhiễu nhân dân, bẫy hươu đen, nơi nơi cạm đặt.

Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,

Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng…”

(Trích “Đại cáo bình Ngô”, Nguyễn Trãi , Ngữ Văn 10 ,tập 2 , NXB Giáo dục Việt Nam , 2006 , tr. 17)

**-------------------Hết-------------------**

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  **TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN** | **ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**  **Môn: Ngữ văn - Lớp 10**  *(Đáp án và hướng dẫn chấm gồm 04 trang)* |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **I** |  | **ĐỌC HIỂU** | **4,0** |
|  | **1** | Thể loại: Truyền kì  ***Hướng dẫn chấm****:*  *- Học sinh trả lời như Đáp án: 0,5 điểm.*  *- Học sinh trả lời không đúng thể loại: không cho điểm.* | 0,5 |
| **2** | Tên của nhân vật chính trong đoạn trích: Lê Nhân và Dĩ Thành  ***Hướng dẫn chấm****:*  *- Học sinh trả lời như Đáp án : 0,5 điểm.*  *- Học sinh trả lời không đúng: không cho điểm.* | 0,5 |
| **3** | Khác nhau giữa Lê Nhân và bạn bè đang làm quan: Kẻ sướng – người khổ  ***Hướng dẫn chấm****:*  *- Học sinh trả lời như Đáp án: 0,5 điểm.*  *- Học sinh trả lời không đúng: không cho điểm.* | 0,5 |
| **4** | Tình cảnh Lê Nhân: Tình cảnh khốn cùng, vất vả mưu sinh, bất hạnh.  ***Hướng dẫn chấm****:*  *- Học sinh trả lời như Đáp án hoặc diễn đạt tương đương: 0,75 điểm.*  *- Học sinh trả lời không đúng: không cho điểm.* | 0,75 |
| **5** | - Điều quý giá ở người có học thức là lòng tự trọng trước cảnh nghèo khó và lập trường kiên định trước thử thách.  ***Hướng dẫn chấm****:*  *Học sinh chỉ ra được 1 vế : 0,5điểm* | 0,75 |
| **6** | - Bày tỏ được quan điểm của bản thân: Đồng tình/không đồng tình/vừa đồng tình vừa không đồng tình. (0.25 điểm)  - Trình bày lí lẽ thuyết phục. (0,75 điểm)  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Lí giải được hợp lí, thuyết phục: 0,75 điểm.*  *- Lí giải chưa rõ ràng, thuyết phục:0,25 điểm - 0,5 điểm.* | 1,0 |
| **II** |  | **Làm văn** | **6,0** |
|  | **1** | *a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận*  *Mở bài* nêu được vấn đề; *Thân bài* triển khai được vấn đề; *Kết bài* khái quát được vấn đề. | 0,5 |
|  | *b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận*  Tội ác của giặc Minh thể hiện trong đoạn trích của tác phẩm “ Đại cáo bình Ngô”.  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Học sinh xác định đúng vấn đề cần nghị luận: 0,5 điểm.*  *- Học sinh xác định chưa đầy đủ vấn đề nghị luận: 0,25 điểm.* | 0,5 |
|  | *c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm*  Học sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng. Cần đảm bảo các yêu cầu sau: |  |
|  | *\** *Giới thiệu khái quát về tác giả Nguyễn Trãi, tác phẩm “Đại cáo bình Ngô” và đoạn trích.*  ***Hướng dẫn chấm:***  *Học sinh chỉ giới thiệu được 01 trong 03 ý tác giả, tác phẩm, đoạn trích: 0,25 điểm.* | 0,5 |
|  | *\* Hoàn cảnh sáng tác , thể loại*  *\* Tội ác man rợ của giặc Minh:*  *+ Tàn sát người vô tội: “Nướng dân đen.. vạ”->tội ác man rợ kiểu trung cổ*  *+ Bóc lột : “Nặng thuế khóa….đặt”*  *+ Hủy hoại môi trường, sự sống con người: “Tàn hại…cùng”*  *-> Tội ác chồng chất , bộc lộ nỗi căm hờn của tác giả.*  *-> Lên án chủ trương cai trị thâm độc, tố cáo tội ác vô nhân đạo của giặc Minh khi thực hiện những chính sách tàn độc.*  *\* Nghệ thuật: + Câu văn giàu hình ảnh, vừa tả thực vừa khái quát, điển hình.*  *+ Lời văn kiên quyết, đanh thép và thống thiết, nhiều cung bậc tình cảm, khi uất hận , đau đớn , khi thương cảm , nghẹn ngào; giọng văn thay đổi linh hoạt, phù hợp với cảm xúc.*  *+ Lập luận chặt chẽ, sắc bén, kết hợp chính luận và trữ tình.*  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Trình bày đầy đủ, sâu sắc: 2,5 điểm*  *- Trình bày chưa đầy đủ hoặc chưa sâu sắc: 2,25 điểm - 1,25 điểm.*  *- Trình bày chung chung, chưa rõ: 0,25 điểm – 1,0 điểm.* | 2,5 |
|  | *\* Đánh giá*  *Giá trị của đoạn trích, tác phẩm; vai trò của Nguyễn Trãi trong nền văn học.*  ***Hướng dẫn chấm:****.*  *- Đáp ứng được 01 yêu cầu: 0,25 điểm.* | 0,5 |
|  | *d. Chính tả, ngữ pháp*  Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.  ***Hướng dẫn chấm:*** *không cho điểm nếu bài làm mắc quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.* | 0,5 |
|  | *e. Sáng* tạo: Vận dụng lí luận văn học trong quá trình phân tích, đánh giá; biết so sánh với các tác phẩm khác để làm nổi bật nét đặc sắc; biết liên hệ vấn đề nghị luận với thực tiễn đời sống; văn viết giàu hình ảnh, cảm xúc.  ***Hướng dẫn chấm:****.*  *+ Đáp ứng được 3 yêu cầu trở lên: 1,0 điểm.*  *+ Đáp ứng được 2 yêu cầu: 0,75 điểm.*  *+ Đáp ứng được 1 yêu cầu: 0,5 điểm.* | 1,0 |

-HẾT-